## ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I – MÔN KHTN 6

**I. Mục đích yêu cầu:**

1. **Phạm vi kiến thức:** Từ tiết thứ .... đến tiết ..... theo PPCT
2. **Mục đích:**

* Giáo viên:

+ Ra đề theo chuẩn KTKN, phù hợp với nhận thức của học sinh.

+ Sau khi kiểm tra phân loại đối tượng học sinh và điều chỉnh được phương pháp giảng dạy.

* Học sinh: Kiểm tra mức độ nhận thức của học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông.

## II. Khung ma trận và đặc tả

**a. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:**  *khi kết thúc nội dung bài Nguyên sinh vật chương VIII*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì I: *25% (2,5 điểm; Chủ đề 1-2-3: 32 tiết)*

- Nội dung nửa sau học kì I: *75% (7,5 điểm; Chủ đề 3-4-5-6-7: 34 tiết)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | Tổng số câu | | **Điểm số** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| **1. Mở đầu về KHTN** (16 tiết) |  | **1** |  |  |  |  | 1 |  | 1 | 1 | 1,25 |
| **2. Chất quanh ta** (6 tiết) |  | **2** |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| **3. Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu ( 10 tiết)** |  | **2** |  | **1** |  |  |  |  |  | 3 | 0,75 |
| **4. Hỗn hợp. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (6 tiết)** | 1 | **1** |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 1,25 |
| **5. Tế bào ( 8 tiết)** |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  | 2,0 |
| **6. Từ tế bào đến cơ thể ( 6 tiết)** |  | **4** |  | **1** |  |  |  |  |  | 5 | 1,25 |
| **7. Đa dạng thế giời ( 14 tiết)** |  | **2** |  | **2** | **1** |  |  |  | 1 | **4** | 3 |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**b) Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| ***1. Mở đầu ( 10 tiết)*** | | | **1** | **4** |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành | **Nhận biết** |  |  | **3** |  |  |
| – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  | **1** | **1** |  |  |
| – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  | **1** |  | C9 |
| **Vận dụng cao** |  |  |  |  |  |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| - Thực hành phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. | **1** |  | C17 |  |
| ***2. Các phép đo (6 tiết)*** | | | **1** | **4** |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** |  |  | **3** |  |  |
| - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C3 |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** |  |  |  |  |  |
| - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa |  |  |  |  |
| ***2.* Chất quanh ta (6 tiết)** | | |  | **2** |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **- Sự đa dạng của chất.**  **- Các thể của chất rắn và sự chuyển thể**  **- Ô xy gen. Không khí** | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...). |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học). |  | **1** |  | C15 |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| - Nêu được một số biện pháp để bảo vệ môi trường không khí. |  | **1** |  | C16 |
| **Thông hiểu** | Nhận ra được vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh trong thực tiễn |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi. |  |  |  |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| 3**. Một số vật liệu, nhiên liệu** | | | | | | |
| **- Một số vật liệu, nhiên liệu**  **- Tách chất ra khỏi hỗn hợp** | **Nhận biết** | Nhận biết được nhiên liệu |  | **~~1~~** |  | C2 |
|  | Biết được các nguồn năng lượng không thể tái tạo |  | **~~1~~** |  | C3 |
|  | - Biết được ứng dụng của một số cách đơn giản để tách các chất ra khỏi hỗn hợp |  | **~~1~~** |  | C5 |
|  | Sử dụng được một số dụng cụ và thiết bị cơ bàn để tachs cac chất ra khỏi hỗn hợp dự trên tích chất vật lý bằng cách lọc, cô cạn, chiết | **1** |  |  | C18 |
| **Thông hiểu** | Hiểu được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu |  | **1** |  | C4 |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| **5. Tế bào ( 8 tiết)** | | | **4** | **5** |  |  |
| - Cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào | **Nhận biết** | - Nêu được cấu tạo và chức năng của các thành phần của tế bào |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Phân biệt được tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực |  |  |  |  |
| Phân biệt được tế bào động vật và tế bào thực vật | **1** |  |  | C20 |
| **Vận dụng bậc thấp** | - Vận dụng để giải thích được màu xanh của thực vật là do đâu và tại sao thực vật có khả năng quang hợp. |  |  |  |  |
| **6. Từ tế bào đến cơ thể ( 6 tiết)** | | |  | **5** |  |  |
| - Cơ thể sinh vật  - Tổ chức cơ thể đa bào |  | - Nêu được khái niệm mô |  | **1** |  | C10 |
| - Nhận biết được vật sống |  | **1** |  | C11 |
| Nhận biết được thể cơ thể đơn bào |  | **1** |  | C12 |
| Biết được vật sống có cấu tạo cơ thể là đa bào |  | **1** |  | C13 |
| **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được các ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). |  | **1** |  | C14 |
|  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành:  + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...); |  |  |  |  |
| + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh; |  |  |  |  |
|  | + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. |  |  |  |  |
|  | - Vận dụng hiểu biết về tế bào để giải thích tế bào là đơn vị cơ bản của sự sống. |  |  |  |  |
|  | - Thực hành:  + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...); |  |  |  |  |
| **4. Đa đạng thế giới ( 14 tiết)** | | | **1** | **4** |  |  |
| **- Hệ thống phân loại sinh vật**  **- Khóa lưỡng phân**  **- Vi rút** | **Nhận biết** | Nêu được khái niệm và sự nhận biết của phân loại thế giới sông |  | **1** |  | C6 |
| Nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh học cho mỗi giới |  |  |  |  |
| Nhận biết được cách gọi tế của sinh vật |  |  |  |  |
| Trình bày được nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân |  |  |  |  |
|  | Nêu được khái niệm vỉut |  |  |  |  |
|  | Mô tả được hình dạng và cấu tạo của virut |  | **1** |  | C9 |
| **Thông hiểu** | Dự vào sơ đồ, nêu được các đơn vị trong hệ thống phân loại sinh vật |  | **1** |  | C7 |
| Xây dựng được khóa lưỡng phân để phân loại sinh vật |  | **1** |  | C8 |
|  | Phân loại được các loài sinh vật vào các giới. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Áp dụng nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại các loại sinh vật  - Đề xuất giải pháp phòng chống virut gây bệnh (corona) | **1** |  |  | C19 |

**c) Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài 60 phút

**A. TRẮC NGIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1.** Đơn vị nào là đơn vị đo độ dài hợp pháp của nước ta?

A. Mét (m) B. Kilômét (km)

C. Centimet (cm) D. Đềximét (dm).

**Câu 2:** Người ta khai thác than đá để cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện để sản xuất điện. Lúc này, than đá được gọi là

A. vật liệu.                                                  B. nhiên liệu.

C. nguyên liệu.                                           D. vật liệu hoặc nguyên liệu.

**Câu 3:** Đâu là nguồn năng lượng *không* thể tái tạo được?

A. Năng lượng gió                 B. Năng lượng mặt trời.

C. Thủy điện.             D. Than đá

Câu 4: Gang và thép đều là hợp kim tạo bởi 2 thành phần chính là sắt và carbon, gang cứng hơn sắt, Vì sao gang ít sử dụng trong các công trình xây dựng?

**A. Vì gang giòn hơn thép.**

B. Vì gang khó sản xuất hơn thép.

C. Vì gang dẫn nhiệt kém hơn thép.

D. Vì gang được sản xuất ít hơn thép.

**Câu 5.** Người ta dùng phương pháp lọc để

A. Tách các chất không hòa tan trong nhau ra khỏi hỗn hợp.

B. Tách chất rắn không tan trong chất lỏng ra khỏi hỗn hợp của chúng.

C. Tách chất rắn tan khỏi chất lỏng.

D. Tách chất lỏng khỏi hỗn hợp các chất lỏng không đồng nhất.

**Câu 6:** Hệ thống phân loại sinh vật bao gồm các giới nào?

A. Động vật, Thực vật, Nấm

B. Nấm, Nguyên sinh, Thực vật, Virus

C. Khởi sinh, Động vật, Thực vật, Nấm, Virus

D. Khởi sinh, Nguyên sinh, Nấm, Thực vật, Động vật

**Câu 7:** Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?

A. Loài → Chi (giống) → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới

B. Chi (giống) → Loài → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới

C. Giới → Ngành → Lớp → Bộ → Họ → Chi (giống) → Loài

D. Loài → Chi (giống) → Bộ → Họ → Lớp → Ngành → Giới

**Câu 8:** Khi tiến hành xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại một nhóm sinh vật cần tuân thủ theo nguyên tắc nào?

A. Từ một tập hợp sinh vật ban đầu tách thành hai nhóm có những đặc điểm đối lập nhau.

B. Từ một tập hợp sinh vật ban đầu tách thành hai nhóm có cơ quan di chuyển khác nhau.

C. Từ một tập hợp sinh vật ban đầu tách thành hai nhóm có môi trường sống khác nhau.

D. Từ một tập hợp sinh vật ban đầu tách thành hai nhóm có kiểu dinh dưỡng khác nhau.

**Câu 9:** Virut sống ký sinh nội bào bắt buộc, vi chúng

A. Có kích thực hiện vi

B. Có cấu tạo từ tế bào nhân sơ

C. Chưa có cấu tạo tế bào

D. Có hình dạng không cố định

**Câu 10.** Mô là gì?

**A.** Tập hợp nhiều cơ quan có chức năng giống nhau

**B.** Tập hợp nhiều hệ cơ quan có chức năng giống nhau

**C**. Tập hợp nhiều tế bào có chức năng giống nhau

**D.** Tập hợp toàn bộ các tế bào trong cơ thể.

**Câu 11.**Vật nào dưới đây là vật sống?

**A. Con chó**

B. Cây tre

C. Con đường

D. Cây bút

**Câu 12.** Cơ thể nào sau đây là cơ thể đơn bào?

A. Con cua.

B. Con chó.

C. Con ốc sên.

**D. Trùng biến hình.**

**Câu 13: Vật sống nào sau đây không có cấu tạo cơ thể đa bào?**

**A. Tảo lục.**

B. Hoa mai.

C. Hoa hướng dương.

D. Hoa hồng.

Câu 14: Trong các nhóm sau nhóm nào gồm toàn cơ thể đơn bào?

**A.** Nấm men, vi khuẩn, trùng biến hình.

**B.** Trùng biến hình, nấm men, con bướm.

**C.** Nấm men, vi khẩn, con thỏ.

**D.** Con thỏ, cây hoa mai, nấm rơm.

**Câu 15**. Biện pháp nào duy trì nguồn cung cấp oxigen trong không khí?

**A.** Trồng cây gây rừng, chăm sóc cây xanh.

**B.** Thải các chất khí thải ra môi trường không qua xử lí.

**C.** Đốt rừng làm rẫy.

**D**. Phá rừng để làm đồn điền, trang trại.

**Câu 16:** Quá trình nào sau đây thể hiện tính chất hóa học?

**A**. Hòa tan muối vào nước.

**B.** Đun nóng bát đựng muối đến khi có tiếng nổ lách tách.

**C.** Đun nóng đường ở thể rắn để chuyển sang đường ở thể lỏng.

**D.** Đun nóng đường đến khi xuất hiện chất màu đen.

**B. TỰ LUẬN (6 ĐIỂM)**

**Câu 17 (1,0 điểm):** Em hãy cho biết những điều phải làm, không được làm trong phòng thực hành?

**Câu 18** **(2,0 điểm)**: Từ xưa có câu:" đãi cát tìm vàng". Vậy người ta đã tách vàng ra khỏi cát như thế nào?

**Câu 19 (1,0 điểm):** Đại dịch Covid -19 do virus corona gây ra đã làm ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sức khỏe và tính mạng của con người. Là học sinh, em cần phải làm gì để góp phần ngăn chặn và đẩy lùi đại dịch covid -19?

**Câu 20 (2,0 điểm):** So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa tế bào động vật và tế bào thực vật?

**d) Hướng dẫn chấm**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II**

**A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm): (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐA** | **A** | **B** | **D** | **A** | **D** | **A** | **A** | **A** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ĐA** | **C** | **C** | **A** | **D** | **A** | **A** | **A** | **D** |

**B. TỰ LUẬN (6 điểm)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đáp án** | **Điểm** |
| **Những điều phải làm trong phòng thực hành là:**  - Để cặp, túi, balo đúng nơi quy định. Đầu tóc gọn gàng.  - Sử dụng dụng cụ bảo hộ (như găng tay, khẩu trang) khi làm thí nghiệm.  - Làm thí nghiệm khi có hướng dẫn và giám sát của giáo viên.  - Thực hiện đúng nguyên tắc khi sử dụng hóa chất, dụng cụ, thiết bị trong phòng thực hành.  - Thu gom xếp dọn lại các hóa chất, rác thải sau khi thực hành;...  **Những điều không được làm trong phòng thực hành là:**  **-** Ăn uống, làm mất trật tự trong phòng thực hành  - Để cặp, túi, ba lô lộn xộn, đầu tóc không gọn gàng, đi giày dép cao gót.  - Không dùng các dụng cụ bảo hộ khi làm thí nghiệm, tự ý làm thí nghiệm.  - Không thực hiện các nguyên tắc khi sử dụng hóa chất, dụng cụ, thiết bị trong phòng thực hành.  - Vứt hóa chất và rác bừa bãi sau khi thực hành,... | 0,1  0,1  0,1  0,1  0,1  0,1  0,1  0,1  0,1  0,1 |
| **Câu 18** : Người ta dùng phương pháp thủy lực sử dụng một dòng nước chảy xiết với sức nước đủ lớn để tách các hạt vàng ra khỏi đất cát sau đó để chúng chảy vào các máng để trôi đi đất cát và thu lại vàng | **1** |
| **Câu 19**: Là học sinh cần thực hiện nghiêm túc thông điệp 5K của Bộ y tế, cụ thể:  **1. Đ**eo khẩu trang vải thường xuyên tại nơi công cộng, nơi tập trung đông người; đeo khẩu trang y tế tại các cơ sở y tế, khu cách ly.  **2.** Rửa tay thường xuyên bằng xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn tay. Vệ sinh các bề mặt, vật dụng thường xuyên tiếp xúc. Giữ vệ sinh và để nhà cửa thông thoáng.  **3.** Giữ khoảng cách khi tiếp xúc với người khác.  **4. Không tụ tập** đông người.  **5. T**hực hiện việc khai báo y tế trung thực, nghiêm túc. | 0, 5  0,5  0,5  0,5 |
| - Giống nhau:  + Đều là tế bào nhân thực  + Tế bào đều được cấu tạo bởi 3 thành phần cơ bản là : Màng sinh chất, tế bào chất và nhân  + Gồm một số bào quan giống nhau như ti thể, lưới nội chất, bộ máy gôngi, nhân, riboxom  + Khác nhau:   |  |  | | --- | --- | | **Tế bào thực vật** | **Tế bào động vật** | | Có thành xenlulozo bao quanh màng sinh chất | Không có thành xenlulozo bao quanh màng sinh chất | | Có lục lạp | Không có lục lạp | | Chất dự trữ là tinh bột, dầu | Chất dự trữ là glicogen, mỡ | | Thường không có trung tử | Có trung tử | | Không bào lớn | Không bào nhỏ hoặc không có | | Trong môi trường nhược trương, thể tích của tế bào tăng nhưng tế bào không bị vỡ ra | Trong môi trường nhược trương, thể tích của tế bào tăng, tế bào có thể bị vỡ ra | | **0,25**  **0,75** |

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com